BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.857.018.126**	**125.129.185.807**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.350.849.180**	**24.857.206.758**
1. Tiền	111	5	5.350.849.180	24.857.206.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**830.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(170.000.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.311.403.680**	**74.168.856.038**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	69.357.556.852	72.434.522.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.953.304.938	1.249.147.406
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	-	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	3.334.463.455	2.903.282.829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(14.333.921.565)	(3.529.919.539)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	11.497.200
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**15.343.735.643**	**16.244.190.715**
1. Hàng tồn kho	141		15.343.735.643	16.244.190.715
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.021.029.623**	**9.858.932.296**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	669.012.331	211.099.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		352.017.292	9.647.832.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.543.100.339**	**16.865.200.805**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.261.936.606**	**150.373.427**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	1.100.325.179	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	161.611.427	150.373.427
II. Tài sản cố định	**220**		**8.467.747.357**	**9.374.018.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.971.699.037	6.791.573.995
- Nguyên giá	*222*		*87.574.253.008*	*92.291.832.748*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(81.602.553.971)*	*(85.500.258.753)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.496.048.320	2.582.444.468
- Nguyên giá	*228*		*3.110.261.300*	*3.110.261.300*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(614.212.980)*	*(527.816.832)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**1.316.830.784**	**1.395.040.340**
- Nguyên giá	231		1.564.191.236	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(247.360.452)	(169.150.896)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.448.815**	**49.284.395**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	21.448.815	49.284.395
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**3.950.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.050.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.475.136.777**	**1.946.484.180**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	3.475.136.777	1.946.484.180
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**99.400.118.465**	**141.994.386.612**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**78.758.362.418**	**101.732.674.264**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**78.666.960.145**	**101.616.271.991**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	32.796.829.191	43.444.483.490
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	5.178.226.855	13.963.883.812
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.625.535.648	37.815.473
4.	Phải trả người lao động	314		1.666.799.006	2.864.210.630
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	435.684.717	58.383.075
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	1.942.067.322	5.086.577.854
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	35.669.825.585	37.220.425.836
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	(1.648.008.179)	(1.059.508.179)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**91.402.273**	**116.402.273**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	22.b	91.402.273	116.402.273
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**20.641.756.047**	**40.261.712.348**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**20.641.756.047**	**40.261.712.348**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	45.000.000.000	45.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	(7.320.000)	(7.320.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	14.321.765.043	14.321.765.043
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(38.672.688.996)	(19.052.732.695)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(19.052.732.695)*	*(19.430.596.838)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(19.619.956.301)*	*377.864.143*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**99.400.118.465**	**141.994.386.612**

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Nguyễn Xuân Khuê	**Trần Bình Nhưỡng**	**Đỗ Thị Phượng**

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2016